Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2510.10.90

Mã HS	2510.10.90
Mô tả hàng hóa	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat / - Chưa nghiền: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 03:28:00
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/25101090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3051
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3051
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q3051
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3051
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA	0	0%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP3051
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	0	0%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS3051

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3030
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2991
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2991
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2991
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2991
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2991
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2991
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3029
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3029

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3029
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3029
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3029
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3029
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3033
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3033
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3033
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3033
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3033
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3033
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3033
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2997
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2993
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2993
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2993
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2993
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2993
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2993
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2993
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2993
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2993
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2993
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2993
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2993
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3040
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3040

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3040
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3040
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3040
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3040
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3037
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3037
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3037
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3037
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3037
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3037
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3045
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3045
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3045
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3045
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3045
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3045
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3016
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3016
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3016
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3016
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3016
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3016
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3018
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3018
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3018
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3018

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3018
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3018
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3014
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3014
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3014
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3014
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3014
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3014
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3014
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3037
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3037
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3037
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3037
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3037
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3037
RCEP B	2022	2022	0	B!D3037
RCEP B	2023	2023	0	B!E3037
RCEP B	2024	2024	0	B!F3037
RCEP B	2025	2025	0	B!G3037
RCEP B	2026	2026	0	B!H3037
RCEP B	2027	2027	0	B!I3037
RCEP C	2022	2022	0	C!D3037
RCEP C	2023	2023	0	C!E3037
RCEP C	2024	2024	0	C!F3037
RCEP C	2025	2025	0	C!G3037
RCEP C	2026	2026	0	C!H3037

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3037
RCEP D	2022	2022	0	D!D3037
RCEP D	2023	2023	0	D!E3037
RCEP D	2024	2024	0	D!F3037
RCEP D	2025	2025	0	D!G3037
RCEP D	2026	2026	0	D!H3037
RCEP D	2027	2027	0	D!I3037
RCEP E	2022	2022	0	E!D3040
RCEP E	2023	2023	0	E!E3040
RCEP E	2024	2024	0	E!F3040
RCEP E	2025	2025	0	E!G3040
RCEP E	2026	2026	0	E!H3040
RCEP E	2027	2027	0	E!I3040
RCEP F	2022	2022	0	F!D3037
RCEP F	2023	2023	0	F!E3037
RCEP F	2024	2024	0	F!F3037
RCEP F	2025	2025	0	F!G3037
RCEP F	2026	2026	0	F!H3037
RCEP F	2027	2027	0	F!I3037
VIFTA	2024	2024	0	VI!F2826
VIFTA	2025	2025	0	VI!G2826
VIFTA	2026	2026	0	VI!H2826
VIFTA	2027	2027	0	VI!I2826

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2510.10 có 2 dòng thuế; dòng 2510.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2510.10.10 Apatít (apatite)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sỏi, đá cuội; đá dạng viên, mảnh vụn và bột > Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat. Bao gồm cả quặng apatit (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2510.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2510.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3051), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.